

Số: 22 /2022/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.
- Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý II năm 2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thanh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		335,955,404,174	288,992,431,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32,141,092,644	42,476,449,016
1. Tiền	111		1,641,092,644	846,449,016
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,500,000,000	41,630,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57,515,000,000	9,305,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	57,515,000,000	9,305,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243,442,043,136	236,094,017,839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	75,719,100	22,280,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		282,733,800	31,917,600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	236,000,000,000	226,300,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7,083,590,236	9,739,820,239
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	925,341,734	871,035,856
1. Hàng tồn kho	141		925,341,734	871,035,856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,931,926,660	245,928,846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,931,926,660	30,247,141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	215,681,705
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		15,895,124,071	18,560,891,395
II. Tài sản cố định	220		15,556,160,463	18,515,330,483
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	15,549,216,018	18,487,552,704
- Nguyên giá	222		295,088,362,241	295,321,710,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279,539,146,223)	(276,834,158,046)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	6,944,445	27,777,779
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000

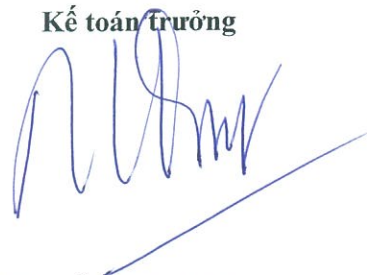
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118,055,555)	(97,222,221)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		338,963,608	45,560,912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	338,963,608	45,560,912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		351,850,528,245	307,553,322,952
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24,231,792,941	11,488,928,093
I. Nợ ngắn hạn	310		23,985,100,070	11,488,928,093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10,536,672,991	9,754,736,963
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	11,274,011,036	361,960,133
4. Phải trả người lao động	314	V.13	614,877,757	813,562,930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		978,483,507	78,380,215
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		113,299,569	52,184,797
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		166,164,642	99,382,587
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		301,590,568	328,720,468
II. Nợ dài hạn	330		246,692,871	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		246,692,871	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		327,618,735,304	296,064,394,859
I. Vốn chủ sở hữu	410		327,618,735,304	296,064,394,859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	51,418,611,387	51,418,611,387
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148,320,123,917	116,765,783,472
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		116,765,783,472	115,120,693,476
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		31,554,340,445	1,645,089,996
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		351,850,528,245	307,553,322,952

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

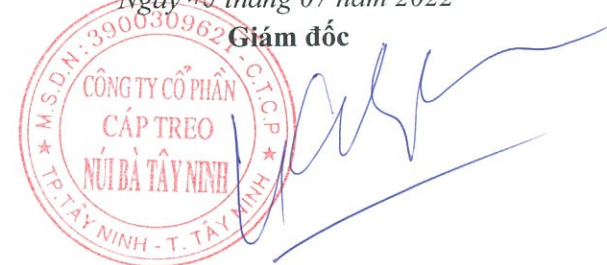
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11,856,664,092	5,061,298,020	49,125,250,828	35,336,773,351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,856,664,092	5,061,298,020	49,125,250,828	35,336,773,351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6,613,758,190	12,312,218,312	18,677,120,490	29,630,045,892
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,242,905,902	(7,250,920,292)	30,448,130,338	5,706,727,459
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	5,640,031,836	5,498,736,721	11,218,153,065	10,781,383,114
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	73,215,852	199,283,724	210,279,676	348,291,804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	946,200,133	824,483,478	1,809,640,213	1,672,619,869
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9,863,521,753	(2,775,950,773)	39,646,363,514	14,467,198,900
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			14,489,245	171,637,958	14,489,245
13.(Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(14,489,245)	(171,637,958)	(14,489,245)
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,863,521,753	(2,790,440,018)	39,474,725,556	14,452,709,655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1,985,424,350	(545,368,004)	7,920,385,111	2,915,981,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,878,097,403	(2,245,072,014)	31,554,340,445	11,536,727,724

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		616	(176)	2,467	902

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám Đốc




Trần Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		53,073,764,529	39,390,203,535
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(10,774,594,644)	(11,889,051,200)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,257,233,361)	(4,201,875,585)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(288,627,752)	(130,000,000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43,819,042	14,723,653
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,481,881,759)	(4,102,934,833)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,315,246,055	19,081,065,570
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(644,985,495)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(193,515,000,000)	(25,635,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135,605,000,000	10,255,530,411
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,904,383,068	3,735,410,056
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,650,602,427)	(11,644,059,533)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

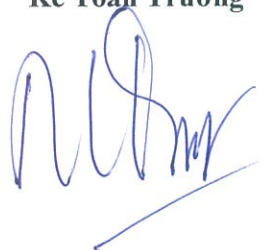
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10,335,356,372)	7,437,006,037
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,476,449,016	20,163,751,874
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	32,141,092,644	27,600,757,911

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kê Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám Đốc




Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 30 người .

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt

; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và

kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| <input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| <input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| <input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| <input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý | 05 - 10 năm |
| <input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác | 04 - 15 năm |
| <input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử | 03 năm |

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị



Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19 Giá vốn

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% .

21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
1.1 Tiền		1,641,092,644	846,449,016
Tiền mặt tại quỹ		422,550,184	142,813,000
Tiền gửi ngân hàng		1,218,542,460	703,636,016
1.2 Các khoản tương đương tiền		30,500,000,000	41,630,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		30,500,000,000	41,630,000,000
Tổng cộng		32,141,092,644	42,476,449,016
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)		57,515,000,000	9,305,000,000
Tổng cộng		57,515,000,000	9,305,000,000
(i) Tại ngày 30/06/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 3,9% đến 6,0%/năm.			
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty TNHH Hexagon Việt Nam			22,280,000
Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh		75,369,100	
Các đối tượng còn lại khác		350,000	
Tổng cộng		75,719,100	22,280,000
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)		236,000,000,000	226,300,000,000

236,000,000,000 226,300,000,000

(i) Tại ngày 30/06/2022, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 8%/năm

5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	7,053,590,236	9,739,820,239
Tiền tạm ứng của CB.CNV	30,000,000	
	7,083,590,236	9,739,820,239

6 Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	925,341,734	871,035,856
Tổng cộng	925,341,734	871,035,856

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
7.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2022	68,675,794,068	209,082,530,607	2,794,211,455	12,611,299,778	2,157,874,842	295,321,710,750
- Mua mới		32,150,000		617,211,000		649,361,000
- Thanh lý hư hỏng				882,709,509		882,709,509
- Số dư ngày 30/06/2022	68,675,794,068	209,114,680,607	2,794,211,455	12,345,801,269	2,157,874,842	295,088,362,241
7.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2022	57,280,759,824	205,736,331,855	2,708,386,553	9,183,647,577	1,925,032,237	276,834,158,046
- Khấu hao trong kỳ	492,258,955	2,080,136,595	69,727,116	711,446,435	62,490,627	3,416,059,728
- Thanh lý hư hỏng				711,071,551		711,071,551
- Số dư ngày 30/06/2022	57,773,018,779	207,816,468,450	2,778,113,669	9,184,022,461	1,987,522,864	279,539,146,223
7.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	11,395,034,244	3,346,198,752	85,824,902	3,427,652,201	232,842,605	18,487,552,704
- Tại ngày 30/06/2022	10,902,775,289	1,298,212,157	16,097,786	3,161,778,808	170,351,978	15,549,216,018

8 Tài sản cố định vô hình:

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
8.1 Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2022	125,000,000	125,000,000
- Số dư ngày 30/06/2022	125,000,000	125,000,000
8.2 Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2022	97,222,221	97,222,221
- Khấu hao trong kỳ	20,833,334	20,833,334
- Số dư ngày 30/06/2022	118,055,555	118,055,555
8.3 Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2022	27,777,779	27,777,779
- Tại ngày 30/06/2022	6,944,445	6,944,445

9 Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1,931,926,660	30,247,141
Tiền thuê đất	1,390,728,235	-
Chi phí sửa chữa	500,378,485	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40,819,940	30,247,141
9.2 Chi phí trả trước dài hạn	338,963,608	45,560,912
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,181,250	8,653,371
Chi phí sửa chữa dài hạn	236,414,001	34,090,909
Chi phí trả trước dài hạn khác	99,368,357	2,816,632

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022	TRONG KỲ		01/01/2022
	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	400,118,798	3,940,838,029	3,540,719,231	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,920,385,111	7,920,385,111	288,627,752	288,627,752
Thuế thu nhập cá nhân	10,718,878	112,392,389	174,722,937	73,049,426
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,826,838,929	2,826,838,929		-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế nhà thầu		1,848,715	1,848,715	

Thuế phí khác	115,949,320	486,383,178	370,716,813	282,955
Tổng cộng	11,274,011,036	15,291,686,351	4,379,635,448	361,960,133

11 Thuế GTGT được khấu trừ

30/06/2022 01/01/2022

VND VND

Thuế GTGT còn được khấu trừ

215,681,705

Tổng cộng

- 215,681,705

12 Phải trả cho người bán ngắn hạn

30/06/2022

01/01/2022

VND

VND

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương

9,752,848,963

9,752,848,963

9,752,848,963

9,752,848,963

Công Ty CP Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh

187,840,000

187,840,000

Công ty TNHH Dịch Vụ Xuyên Thái Bình

260,367,266

260,367,266

Công ty TNHH Dịch Vụ Bình An 24/7

155,997,163

155,997,163

Các đối tượng còn lại khác

179,619,599

179,619,599

1,888,000

1,888,000

Tổng cộng

10,536,672,991

10,536,672,991

9,754,736,963

9,754,736,963

13 Tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

30/06/2022

01/01/2022

VND

VND

Tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

614,877,757

813,562,930

Tổng cộng

614,877,757

813,562,930

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư
chủ sở hữu

Lợi nhuận
chưa phân phối

Quỹ đầu tư
phát triển

Tổng cộng

Số dư ngày 01/01/2021

127,880,000,000

121,514,693,476

51,418,611,387

300,813,304,863

- Lãi trong kỳ này

11,536,727,724

Số dư ngày 30/06/2021

127,880,000,000

133,051,421,200

51,418,611,387

312,350,032,587

<i>Số dư ngày 01/01/2022</i>	127,880,000,000	116,765,783,472	51,418,611,387	296,064,394,859
- Lãi trong kỳ này		31,554,340,445		
<i>Số dư ngày 30/06/2022</i>	127,880,000,000	148,320,123,917	51,418,611,387	327,618,735,304

14 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các công ty	65,220,800,000		65,220,800,000	
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Vốn góp của các đối tượng khác	62,659,200,000		62,659,200,000	
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

15 **Cổ phiếu phổ thông**

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	12,788,000	12,788,000

VI **THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	11,527,444,441	4,849,390,906
Doanh thu khác	329,219,651	211,907,114
Tổng cộng	11,856,664,092	5,061,298,020

2. **Giá vốn hàng bán**

	QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	6,430,116,388	11,796,728,681
Giá vốn hoạt động khác	183,641,802	515,489,631

Tổng cộng

6,613,758,190	12,312,218,312
---------------	----------------

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng

Tổng cộng

QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
VND	VND
5,640,031,836	5,498,736,721
5,640,031,836	5,498,736,721

4. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ, CDDC

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
VND	VND
18,800,000	43,274,192
54,415,852	79,027,619
	76,636,254
	345,659
73,215,852	199,283,724

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ, CDDC, NVL

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Tổng cộng

QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
VND	VND
622,511,864	552,682,037
105,080,859	122,774,497
4,059,995	
184,242,311	102,215,376
30,305,104	46,811,568
946,200,133	824,483,478

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng

Chi phí không được trừ

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất

Chi phí thuế TNDN hiện hành

QUÝ II/2022	QUÝ II/2021
VND	VND
9,863,521,753	(2,790,440,018)
63,600,000	63,600,000
63,600,000	63,600,000
9,927,121,753	(2,726,840,018)
20%	20%
1,985,424,350	(545,368,004)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan
Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

3. Số dư các bên liên quan

Phải trả nội bộ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Tiền HD dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện

Tổng cộng

Quan hệ với công ty	QUÝ II/2022 VND	QUÝ II/2021 VND
Công ty mẹ	35,146,112	78,079,820
Công ty mẹ	1,575,419,787	954,951,136
Quan hệ với công ty	QUÝ II/2022 VND	QUÝ II/2021 VND
Công ty mẹ	187,840,000	103,908,750
	187,840,000	103,908,750

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Giám Đốc



Trần Trung Kiên